TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 367[A]/2018/DS-PT
Ngày 14 – 12 - 2018
V/v tranh chấp về dân sự -
Chia thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tấn Lợi

Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Triệu Trọng Đức, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang, Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 04/9/2018, ngày 23/10/2018, ngày 02/11/2018, ngày 09/11/2018, ngày 11/12/2018 và ngày 14/12/2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2018/TLPT- DS ngày 03 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp "V/v Tranh chấp về dân sự – Chia thừa kế"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Toà án nhân dân thành phố Cao *L* bị kháng nghị và kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 216/2018/QĐ-PT ngày 30 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: 1. Trần Văn M, sinh năm 1966 (Có mặt); Địa chỉ: Số nhà 278, tổ 10, ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh An Giang.

2. Trần Thị X, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số nhà 242, tổ 9, ấp T, xã M, huyện C, tỉnh An Giang.

3. Trần Thị X2, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số nhà 92, tổ 1, ấp 1, xã P, huyện Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp.

4. Trần Thị Kim L1, sinh năm 1968; Địa chỉ: Số nhà 444, tổ 17, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

5. Trần Thị Thu D1, sinh năm 1972; Địa chỉ: Số nhà 01, tổ 01, ấp 2, xã P, huyện Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà X, bà X2, bà L1 và bà D1: Ông Trần Văn M, sinh năm 1966 (Có mặt). Địa chỉ: Số nhà 278, tổ 10, ấp Đ, xã M, huyện , tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 22 tháng 3 năm 2017).

6. Huỳnh Văn T1, sinh năm 1960 (Có mặt); Địa chỉ: Số nhà 258, tổ 5, ấp T, xã T, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp.

7. Huỳnh Văn T2, sinh năm 1949 (đã chết);

* Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T2:

+ Bà Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1952;

+ Chị Huỳnh Thị Ngọc B, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ: Số nhà 1265, Quốc lộ 30, tổ 9, khóm 1, phường 11, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp.

+ Huỳnh Công G, sinh năm 1974;

+ Huỳnh Công B2, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: Số nhà 47, đường N, tổ 9, khóm 1, phường 11, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp.

+ Huỳnh Minh O, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Số nhà 495/4, tổ 2, khóm 22, phường 1, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ, anh G, chị B, anh O và anh B2: Ông Huỳnh Văn T1, sinh năm 1960 (Có mặt). Địa chỉ: Số nhà 258, tổ 5, ấp T, xã T, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền vào ngày 02/10/2018).

8. Huỳnh Thị T11, sinh năm 1950; Địa chỉ: Số nhà 255, tổ 5, ấp T, xã T, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp.

9. Huỳnh Thanh T3, sinh năm 1956; Địa chỉ: Số nhà 70, đường N, tổ 9, khóm 1, phường 11, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp.

10. Huỳnh Văn T5, sinh năm 1962; Địa chỉ: Số nhà 256, tổ 5, ấp T, xã T, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp.

11. Huỳnh Văn T6, sinh năm 1966; Địa chỉ: Số nhà 32, khóm 2, ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

12. Huỳnh Văn T7, sinh năm 1968; Địa chỉ: Số nhà 257, tổ 5, ấp T, xã T, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T11, ông T3, ông T5, ông T6 và ông T7: Ông Huỳnh Văn T1, sinh năm 1960 (Có mặt). Địa chỉ: Số nhà 258, tổ 5, ấp T, xã T, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 23 tháng 3 năm 2017).

13. Lê Thị B3, sinh năm 1948;

14. Huỳnh Tấn I1, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: Số nhà 12/2, đường N, phường C, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

15. Huỳnh Thị Mỹ M1, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số nhà

12/10, đường N, phường C, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

16. Huỳnh Duy M2, sinh năm 1966 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 28C, đường N, phường C, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B3, bà Mỹ M1, ông I1: Ông Huỳnh Duy M2, sinh năm 1966 (Có mặt). Địa chỉ: Số nhà 28C, đường N, phường C, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 27 tháng 8 năm 2018).

17. Võ Ngọc S, sinh năm 1961 (Có mặt); Địa chỉ: Số nhà 09, ấp 2, xã P, huyện Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp.

18. Võ Ngọc *I2*, sinh năm 1964; Địa chỉ: ấp 3, xã P, huyện Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp.

19. Võ Thành *H*, sinh năm 1967 (Có mặt);

20. Võ Ngọc *L2*, sinh năm 1967;

Cùng địa chỉ: ấp 3, xã P, huyện Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp.

21. Võ Ngọc *D2*, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số nhà 203, đường H, phường 2, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà *D2* và bà *L2*: Bà Võ Ngọc *I2*, sinh năm 1964 (Có mặt). Địa chỉ: ấp 3, xã P, huyện Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 30/8/2018).

Bị đơn: Nguyễn Thị *C*, sinh năm 1952 (Có mặt); Địa chỉ: Số nhà 202, tổ 2, ấp T, xã T, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà *C*: Luật sư Võ Phát *LST* – Văn phòng Luật sư ĐT thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Huỳnh Thị Băng *NLQ1*, sinh năm 1981 (Có mặt);

2. Huỳnh Thành *Q2*, sinh năm 1985 (Vắng mặt);

3. Huỳnh Trí *Q3*, sinh năm 1990 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: số nhà 202, tổ 2, ấp T, xã T, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp.

4. Lê Thị *Q4*, sinh năm 1951 (Vắng mặt);

5. Huỳnh Thanh *Q5*, sinh năm 1974 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: số nhà 20, tổ 1, ấp 1, xã P, huyện Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp.

6. Huỳnh Thị Tuyết *Q6*, sinh năm 1977 (Vắng mặt);

Địa chỉ: số nhà 13, tổ 1, ấp 1, xã P, huyện Cao *L*, Đồng Tháp.

7. Huỳnh Thị Bạch *Q7*, sinh năm 1979 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 27, tổ 1, ấp 1, xã P, huyện Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp.

8. Huỳnh Phú *Q8*, sinh năm 1961 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 228, tổ 4, ấp T, xã T, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp.

9. Nguyễn Thị *Q9*, sinh năm 1928 (đã chết).

* Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà *Q9*:

+ Huỳnh Thị T11, sinh năm 1950; Địa chỉ: Số nhà 255, tổ 5, ấp T, xã T, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp.

+ Huỳnh Văn T2, sinh năm 1949 (đã chết);

+ Huỳnh Thanh T3, sinh năm 1956; Địa chỉ: Số nhà 70, đường N, tổ 9, khóm 1, phường 11, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp.

+ Huỳnh Văn T1, sinh năm 1960. Địa chỉ: Số nhà 258, tổ 5, ấp T, xã T, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp.

+ Huỳnh Văn T5, sinh năm 1962; Địa chỉ: Số nhà 256, tổ 5, ấp T, xã T, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp.

+ Huỳnh Văn T6, sinh năm 1966; Địa chỉ: Số nhà 32, khóm 2, ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

+ Huỳnh Văn T7, sinh năm 1968. Địa chỉ: Số nhà 257, tổ 5, ấp T, xã T, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T11, ông T3, ông T5, ông T6 và ông T7: Ông Huỳnh Văn T1, sinh năm 1960 (Có mặt). Địa chỉ: Số nhà 258, tổ 5, ấp T, xã T, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 10 năm 2018).

10. Nguyễn Văn *Q10*, sinh năm 1968 (Vắng mặt);

11. Nguyễn Văn T6, sinh năm 1976 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số nhà 1210, khóm 1, phường 11, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp.

12. Lê Văn *Q11*, sinh năm 1965 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 099, tổ 4, ấp 3, xã B, huyện Cao *L*, Đồng Tháp.

13. Lê Thị *Q12*, sinh năm 1959 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 509, tổ 17, ấp 3, xã B, huyện Cao *L*, Đồng Tháp.

14. Lê Thị Cẩm *Q13*, sinh năm 1957 (Vắng mặt);

Địa chỉ: tổ 5, ấp T, xã T, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp.

15. Lê Thị Cẩm *Q14*, sinh năm 1961 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 20, ấp 4, xã P, huyện Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp;

16. Lê Thị Hồng *Q15*, sinh năm 1968 (Vắng mặt);

17. Lê Hồng *Q16*, sinh năm 1975 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: tổ 5, ấp T, xã T, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp.

18. Nguyễn Thị *Q17*, sinh năm 1975 (Vắng mặt);

19. Nguyễn Văn *Q18*, sinh năm 1971 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: khóm 1, phường 11, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp;

20. Ủy ban nhân dân thành phố Cao *L* (Có đơn xin vắng mặt); Địa chỉ: Số 03, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp.

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị *C* là bị đơn của vụ án.

- Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao *L* kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện vào ngày 04/01/2017, ngày 15/02/2017 và Đơn khởi kiện bổ sung về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 25/5/2018 của các nguyên đơn, quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, các nguyên đơn trình bày:

Ông, bà của các nguyên đơn là ông Huỳnh Văn Z, sinh năm 1904 (chết vào năm 1978) và bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1908 (chết vào năm 1987) là vợ chồng.

Ông Z và bà Y trước khi chết không có để lại di chúc. Ông Z và bà Y có 05 người con chung gồm:

Ông Huỳnh Văn E, sinh năm 1927 (chết năm 2001). Ông E có 07 người con gồm: Huỳnh Văn T2, Huỳnh Thị T11, Huỳnh Thanh T3, Huỳnh Văn T5, Huỳnh Văn T6, Huỳnh Văn T7, Huỳnh Văn T1.

Bà Huỳnh Thị F, sinh năm 1932 (chết vào ngày 30/4/2016). Bà F có 05 người con gồm: Trần Văn M, Trần Thị X, Trần Thị X2, Trần Thị Kim L1, Trần Thị Thu D1.

Ông Huỳnh Văn F2, sinh năm 1937 (chết vào ngày 24/9/2015). Ông F2 có vợ là bà Lê Thị B3 cùng các con là Huỳnh Thị Mỹ M1, Huỳnh Duy M2 và Huỳnh Tấn I1.

Bà Huỳnh Thị Lẹ, sinh năm 1938 (chết vào ngày 22/4/2016). Bà Lẹ có 05 người con gồm: Võ Ngọc S, Võ Ngọc *I2*, Võ Thành *H*, Võ Ngọc *L2* và Võ Ngọc *D2*.

Ông Huỳnh Văn A, sinh năm 1939 (chết ngày 14/01/2007). Ông A có vợ thứ nhất là bà Lê Thị *Q4* (có con chung là Huỳnh Thanh *Q5*, Huỳnh Thị Tuyết *Q6*, Huỳnh Thị Bạch *Q7*) và vợ thứ hai là bà Nguyễn Thị *C* (có con chung là Huỳnh Thị Băng *NLQ1*, Huỳnh Thành *Q2*, Huỳnh Trí *Q3*).

Sau khi ông Z và bà Y chết có để lại diện tích đất 1.034,9m^2, thuộc tờ bản đồ số 12, thửa số 68, tọa lạc tại tổ 2, ấp Tân Hùng, xã Tân Thuận Tây, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp và diện tích 17.333,1m^2, thuộc thửa số 276, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại tổ 5, ấp Tân Hùng, xã Tân Thuận Tây, thành phố Cao *L*, tỉnh

Đồng Tháp. Toàn bộ các diện tích đất nói trên, là di sản của ông Huỳnh Văn Z và bà Nguyễn Thị Y.

Sau khi ông Z chết, ông Huỳnh Văn E là người trực tiếp canh tác đất của cha mẹ, lo cho bà Y và đóng thuế đất hàng năm.

Khi ông Z và bà Y chết đều do ông E lo liệu ma chay, thờ cúng, chăm sóc mồ mả.

Ông Huỳnh Văn A và bà Lê Thị *Q4* là vợ chồng. Ông A thường xuyên đi làm ăn xa. Bà *Q4* ở nhà và sống chung với bà Y.

Đến năm 1980, ông Huỳnh Văn A cùng vợ thứ hai là bà Nguyễn Thị *C* đi làm xa trở về Cao *L* trong hoàn cảnh nghèo khó nên ông E, bà F, ông F2 và bà Lẹ đã tạm giao cho ông A quản lý và sử dụng diện tích đất của cha mẹ để nuôi vợ con, nhưng không được chuyển nhượng.

Vào năm 1995, ông A đã tự ý kê khai, đăng ký diện tích đất của cha mẹ để lại và được cấp quyền sử dụng. Khi biết sự việc ông E, bà F, ông F2 và bà Lẹ có yêu cầu ông A phân chia đất theo phần hưởng của mỗi anh, chị, em nhưng vào thời gian này Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính), ông A đã thế chấp vay tiền tại Ngân hàng nên anh, chị, em không chia được. Đến năm 2007, ông A chết. Bà *C* không đồng ý chia các diện tích đất nói trên cho anh, chị, em. Bà *C* còn làm thủ tục sang tên từ ông A qua cho bà đối với diện tích đất nói trên. Từ đó, bà *C* đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quản lý toàn bộ các diện tích đất cha mẹ để lại cho đến nay và tiếp tục trồng xoài lên đất.

Vào ngày 10/5/2016, bà *C* còn ký hợp đồng bán xoài lá cho ông Huỳnh Phú *Q8* với số tiền 245.000.000 đồng, thời gian 03 năm. Đối với hợp đồng mua bán xoài lá giữa bà *C* và ông *Q8*, các nguyên đơn không yêu cầu Toà án xem xét và giải quyết. Hợp đồng mua bán xoài lá này, bà *C* và ông *Q8* tự thoả thuận giải quyết.

Các nguyên đơn xác định, diện tích đất 17.333,1m^2 hiện nay các nguyên đơn tranh chấp là di sản của ông Huỳnh Văn Z và bà Nguyễn Thị Y để lại chưa chia cho các con và cũng không để lại di chúc cho ai. Trước khi ông A chết, anh chị em không có giấy tờ, văn bản thỏa thuận chia di sản của cha mẹ để lại. Ông A không có di chúc để lại di sản cho vợ con.

Các nguyên đơn thống nhất với Bản đồ đo đạc hiện trạng phần đất tranh chấp ngày 13/9/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao *L* với diện tích đất tranh chấp cụ thể là 17.162,3m^2.

Các nguyên đơn yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thành phố Cao *L* đã cấp cho hộ ông Huỳnh Văn A, bà Nguyễn Thị *C*. Tại phiên toà sơ thẩm, các nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện này.

Nay các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế như sau:

Diện tích đất được đo đạc thực tế là 17.162,3m^2 thuộc thửa 276, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại tổ 5, ấp Tân Hùng, xã Tân Thuận Tây, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp. Hai bên đương sự thống nhất khấu trừ diện tích khu mộ chung là

1.222,1m^2. Các bên thống nhất tranh chấp đối với diện tích đất còn lại. Các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế quy định của pháp luật thành 05 phần, mỗi phần có diện tích, vị trí và yêu cầu mở lối đi chung theo Bản đồ đạc ngày 13/9/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Cao *L*.

+ Ông Huỳnh Văn T2, bà Huỳnh Thị T11, ông Huỳnh Thanh T3, ông Huỳnh Văn T1, ông Huỳnh Văn T5, ông Huỳnh Văn T6, ông Huỳnh Văn T7 được hưởng 1/5 diện tích đất thuộc thửa 276, tờ bản đồ số 04.

+ Bà Trần Thị X, bà Trần Thị X2, ông Trần Văn M, bà Trần Thị Kim L1, bà Trần Thị Thu D1 được hưởng 1/5 diện tích đất thuộc thửa 276, tờ bản đồ số 04.

+ Bà Lê Thị B3, bà Huỳnh Thị Mỹ M1, ông Huỳnh Duy M2, ông Huỳnh Tấn I1 được hưởng 1/5 diện tích đất thuộc thửa 276, tờ bản đồ số 04.

+ Bà Võ Ngọc S, bà Võ Ngọc *I2*, ông Võ Thành *H*, bà Võ Ngọc *L2*, bà Võ Ngọc *D2* được hưởng 1/5 diện tích đất thuộc thửa 276, tờ bản đồ số 04.

Đối với diện tích đất chênh lệch của mỗi phần thừa kế, sau khi phân chia các nguyên đơn không yêu cầu hưởng giá trị bởi vì có sự thoả thuận và tự nguyện của các nguyên đơn.

Đối với diện tích đất khu mộ được các bên đương sự thống nhất không chia là 1.222,1m^2, các nguyên đơn thống nhất giao cho ông T1 quản lý, giữ gìn, chăm sóc khu mộ.

Trong khuôn viên diện tích khu mộ: Có một số ngôi mộ khác và một ngôi miếu các bên đương sự thống nhất không yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết.

Các nguyên đơn đồng ý trả cho bà *C* giá trị các cây trồng hiện có trên diện tích đất (phần đang tranh chấp chia theo yêu cầu đối với mỗi phần thừa kế), giá trị cây trồng theo giá của Hội đồng định giá thành phố Cao *L* đã định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn xác định:

Ông, bà của các nguyên đơn đã để lại cho ông Huỳnh Văn Z 20 công đất gồm đất lúa và đất trồng cây lâu năm. Ông Z sử dụng diện tích đất được ông, bà cho vào thời gian nào, các nguyên đơn không xác định được. Từ khi xảy ra tranh chấp cho đến nay, không có giấy tờ để chứng minh ông Z có 20 công đất, diện tích cụ thể các nguyên đơn không xác định được.

Trước đây, khi ông E canh tác đất lúa, xung quanh có trồng xoài bao quanh diện tích đất lúa. Nhưng các nguyên đơn đều không xác định được ông Z và bà Y có tổng diện tích đất là bao nhiêu.

Các nguyên đơn khẳng định: vào năm 1995, ông A tiến hành kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất tranh chấp là đăng ký lần đầu. Ông Z và bà Y chưa kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất lần nào. Tuy nhiên, diện tích đất mà ông Huỳnh Văn A được Ủy ban nhân dân thị xã Cao *L* (nay là thành phố Cao *L*) cấp giấy quyền sử dụng đất vào ngày 24/7/1996 diện tích 15.150m^2 là chưa chính

xác vì khi ông A tự khai, đăng ký không được đo đạc cụ thể. Tuy vậy, các nguyên đơn cũng xác định: hàng thừa kế của ông Z, bà Y không kê khai, đăng ký bổ sung diện tích đất nào thuộc di sản của ông Z, bà Y.

Các nguyên đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét và giải quyết đối với di sản cụ thể của ông Z, bà Y theo quy định của pháp luật.

* Tại Văn bản ngày 27/4/2017 của bà Nguyễn Thị *C*, quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà *C* trình bày:

Diện tích đất tranh chấp là của ông Huỳnh Văn Z và bà Nguyễn Thị Y. Ông Z chết đã lâu. Bà Y chết năm 1987.

Trong quá trình sử dụng đất của ông, bà để lại ông Z và bà Y đã chia đất cho các con khi có vợ, có chồng. Riêng ông Huỳnh Văn A (chồng bà *C*) sống chung với cha mẹ và cũng là con trai út nên bà Y đã cho ông A toàn bộ các diện tích đất từ năm 1980. Khi bà Y cho ông A đất, không làm giấy tờ.

Ông Huỳnh Văn A và bà Nguyễn Thị *C* là vợ chồng, chung sống với nhau trước năm 1980.

Vào năm 1980, ông A và bà *C* về sống chung với bà Y nên ông, bà đã trực tiếp canh tác, sử dụng diện tích đất tranh chấp từ năm 1980.

Vào ngày 28/01/1995, ông Huỳnh Văn A đã tiến hành kê khai, đăng ký quyền sử dụng diện tích đất của cha mẹ cho.

Vào ngày 24/7/1996, ông Huỳnh Văn A được Ủy ban nhân dân thị xã Cao *L* (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Cao *L*) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu. Ông Huỳnh Văn A được cấp quyền sử dụng tại các thửa 318 (diện tích 5.700m^2), thửa 1102 (diện tích 300m^2) và thửa 2005 (diện tích 9.150m^2), tờ bản đồ số 1. Tổng diện tích đất ông A được cấp quyền sử dụng là 15.150m^2 gồm mục đích sử dụng T và LNK. Đất tọa lạc tại ấp T, xã T, thị xã Cao *L* (nay là thành phố Cao *L*), tỉnh Đồng Tháp.

Vào ngày 14/01/2007, ông Huỳnh Văn A chết.

Sau khi ông A chết, bà *C* đã tiến hành đăng ký quyền sử dụng đất theo thủ tục thừa kế. Bà *C* thực hiện thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

Diện tích đất hiện nay các bên nguyên đơn tranh chấp chia thừa kế thuộc thửa 276, tờ bản đồ số 4, diện tích đất 16.655.6m^2 đã được Ủy ban nhân dân thành phố Cao *L* cấp cho bà Nguyễn Thị *C* vào ngày 13/3/2012.

Trong quá trình sử dụng đất, vào ngày 10/5/2016, bà *C* có ký hợp đồng mua bán xoài lá với ông Huỳnh Phú *Q8*, thời hạn hợp đồng là ba năm. Đối với hợp đồng này, bà *C* và ông *Q8* tự thỏa thuận riêng.

Bà *C* xác định, toàn bộ cây trồng và vật kiến trúc khác có trên diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà *C*. Hiện nay, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà *C* đứng tên (bản chính), bà *C* đang đang quản lý, không chuyển nhượng, thế chấp, cầm cố, tặng, cho….. dưới mọi hình thức.

Bà *C* không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của các nguyên đơn, bởi vì diện tích đất tranh chấp là của cha, mẹ chồng cho ông A và bà *C*. Ông A và bà *C* đã sử dụng ổn định từ năm 1980. Sau khi ông A chết, bà *C* trực tiếp sử dụng cho đến nay.

Đối với công sức bồi đắp, tôn tạo, san lắp….đối với diện tích đất tranh chấp, bà *C* không có yêu cầu xem xét, giải quyết. Bởi vì, bà *C* xác định: diện tích tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà và ông Huỳnh Văn A, không phải là di sản.

Bà *C* yêu cầu được quản lý diện tích đất khu mộ 1.222,1m^2.

Tại Văn bản ngày 27/4/2017 của bà Nguyễn Thị *C*, bà *C* cho rằng các nguyên đơn tranh chấp chia thừa kế với bà *C* là không đúng quy định của pháp luật. Bởi vì, nhiều lần các nguyên đơn tranh chấp với bà *C* và rút đơn khởi kiện vì đã hết thời hiệu. Bà *C* yêu cầu Tòa án xem xét về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị *C* trình bày:

Diện tích đất ông Huỳnh Văn A được Ủy ban nhân dân thị xã Cao *L* (nay là thành phố Cao *L*) cấp quyền sử dụng là 15.150m^2 vào ngày 24/7/1996 là do cha mẹ để lại. Hiện nay, sở dĩ diện tích đất hiện nay mà các nguyên đơn tranh chấp với bà *C*, bà *C* được cấp nhiều hơn so với trước đây là do: sau khi ông A được cấp quyền sử dụng đất, vào ngày 07/12/1997 ông A và bà *C* có chuyển nhượng thêm của ông Lê Văn Hoe, ông Lê Văn Cần và bà Lê Thị Hường diện tích đất 4.800m^2. Phần diện tích chuyển nhượng nói trên giáp ranh với diện tích đất tranh chấp. Bà *C* chỉ chuyển nhượng cho ông Tăng Văn Hiếu, bà Trần Thị Hai, ông Huỳnh Văn Long, bà Nguyễn Thị Kiều Oanh tổng cộng khoảng 2.000m^2. Ngoài ra, trong quá trình sử dụng đất ông A và bà *C* đã khai phá thêm phần diện tích đất hoang chưa ai sử dụng…

Bà *C* không đồng ý với yêu cầu của các nguyên đơn diện tích đất tranh chấp 17.333,1m^2 là di sản của ông Z và bà Y.

* Tại Văn bản ý kiến ngày 12/4/2017 của ông Huỳnh Phú *Q8*, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông *Q8* trình bày:

Ngày 10/5/2016, ông Huỳnh Phú *Q8* và bà Nguyễn Thị *C* có ký hợp đồng mua bán xoài lá với giá trị 245.000.000 đồng, thời hạn là 03 năm (từ ngày 30/4/2016 âm lịch đến ngày 30/4/2019 âm lịch). Ông *Q8* và bà *C* đã giao, nhận đầy đủ số tiền 245.000.000 đồng.

Hiện tại, bà *C* và ông *Q8* vẫn đang thực hiện hợp đồng mua bán xoài lá nêu trên. Đối với hợp đồng mua bán xoài lá ông *Q8* và bà *C* đã ký kết vào ngày 10/5/2016, ông *Q8* và bà *C* tự thỏa thuận riêng, không yêu cầu Tòa án xém xét, giải quyết.

* Ý kiến và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là bà Nguyễn Thị *C*:

Diện tích đất các bên nguyên đơn đang tranh chấp với bà Nguyễn Thị *C* hiện nay là 17.162,3m^2 tọa lạc tại tổ 5, ấp Tân Hùng, xã Tân Thuận Tây, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp một phần là tài sản của ông Huỳnh Văn Z và bà Nguyễn Thị Y cho người con trai út là ông Huỳnh Văn A từ năm 1980. Ông A là chồng của bà Nguyễn Thị *C*.

Từ một diện tích đất hoang hóa, không có giá trị vào thời gian năm 1980 chỉ được sử dụng làm ruộng, ông A và bà *C* đã cải tạo, san lắp, bồi đắp và trồng cây ăn trái…nên mới có diện tích đất có giá trị như ngày nay.

Lúc ông Z, bà Y sử dụng đất và sau đó, bà Y cho ông A toàn bộ đất này, ông Z và bà Y vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, không thể xem diện tích đất tranh chấp là tài sản hợp pháp của ông Z, bà Y theo quy định của Luật đất đai năm 1993 và các quy định khác.

Ông Huỳnh Văn A được Ủy ban nhân dân thị xã Cao *L* (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Cao *L*) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 24/7/1996. Đây cũng là điều kiện xác định: diện tích đất tranh chấp là tài sản hợp pháp thuộc quyền sử dụng của ông Huỳnh Văn A do pháp luật quy định.

Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn: diện tích đất tranh chấp là di sản của ông Huỳnh Văn Z và bà Nguyễn Thị Y.

Trong quá trình xem xét và giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến công sức đóng góp của việc bồi đắp, cải tạo, san lắp, khai phá thêm và làm tăng thêm giá trị đối với diện tích đất tranh chấp của ông A và bà *C* từ khi sử dụng đất đến nay. Việc không xem xét công sức đóng góp của bà *C* theo quy định của pháp luật là làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà *C*.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao *L* có kháng nghị về việc Bản án sơ thẩm 12/2018/DS-ST ngày 13/3/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Cao *L* vi phạm nghiêm trong thủ tục tố tụng: ông Huỳnh Văn T2 là đồng nguyên đơn đã chết trước khi Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án. Ông T2 lại ủy quyền cho ông T1, như vậy ông T2 không thể thực hiện các thủ tục tố tụng, cũng như quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Từ những ý kiến phân tích nêu trên, tôi đề nghị: Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm với lý do nêu trên.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 12/2018/DS – ST, ngày 13/3/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Cao *L* đã tuyên xử:

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu hủy quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thị xã Cao *L* cho hộ ông Huỳnh Văn A và cấp cho bà Nguyễn Thị *C*.

- Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các đồng nguyên đơn đối với di sản của ông Z và bà Y.

Các ông bà: Huỳnh Văn T2, Huỳnh Thị T11, Huỳnh Thanh T3, Huỳnh Văn T5, Huỳnh Văn T6, Huỳnh Văn T7, Huỳnh Văn T1 được chia thừa kế diện

tích đất tại Ô số 4, nhưng trừ diện tích lối đi có diện tích 208,8m^2 từ các mốc C, D, E, F. Như vậy, các ông bà: Huỳnh Văn T2, Huỳnh Thị T11, Huỳnh Thanh T3, Huỳnh Văn T5, Huỳnh Văn T6, Huỳnh Văn T7, Huỳnh Văn T1 còn được quản lý, sử dụng diện tích 2.975,4m^2 trong phạm vi các mốc 9, D, E, 14, 15, F, C, 8.

Các ông bà: Trần Văn M, Trần Thị X, Trần Thị X2, Trần Thị Kim L1, Trần Thị Thu D1 được chia thừa kế diện tích đất tại Ô số 3, nhưng trừ diện tích lối đi có diện tích 300m^2 từ các mốc C, F, G, B. Như vậy, Các ông bà: Trần Văn M, Trần Thị X, Trần Thị X2, Trần Thị Kim L1, Trần Thị Thu D1 còn được quản lý, sử dụng diện tích 2.983,4m^2 trong phạm vi các mốc 8, C, F, 15, 16, G, B, 3, 4, 7, 6, 5.

Các ông, bà: Huỳnh Thị Mỹ M1, Huỳnh Duy M2 và Huỳnh Tấn I1 đươc chia thừa kế diện tích đất tại Ô số 2, nhưng trừ diện tích lối đi có diện tích 214,1m^2 từ các mốc A, B, G, H. Như vậy, các ông, bà Huỳnh Thị Mỹ M1, Huỳnh Duy M2 và Huỳnh Tấn I1 còn được quản lý, sử dụng diện tích 2.912,8m^2 trong phạm vi các mốc 3, B, G, 16, 17, H, A, 2.

Các ông bà Võ Ngọc S, Võ Ngọc *I2*, Võ Thành *H*, Võ Ngọc *L2* và Võ Ngọc *D2* được chia thừa kế diện tích đất thuộc Ô số 1 có diện tích là 3.273,8m^2 trong phạm vi các mốc số 1, 2, A, H, 17, 18.

Tạm giao cho bà *C* quản lý, sử dụng diện tích đất thuộc Ô số 5, nhưng trừ diện tích lối đi có diện tích 201,2m^2 trong phạm vi các mốc 11, 12, E, D. Như vậy, bà *C* còn được tạm quản lý, sử dụng diện tích 2.870,7m^2 trong phạm vi các mốc 9, 10, 11, 12, 13, 14, E, D.

(Theo các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố C; sơ đồ mốc và bản đồ đo đạc của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao L ngày 13/9/2017).

Các đương sự có quyền và nghĩa đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích được nhận và chịu trách nhiệm nộp các khoản thu theo quy định pháp luật.

- Giao cho các đồng thừa kế của ông Z, bà Y cùng quản lý, sử dụng phần lối đi chung có diện tích 924.1m^2 trong phạm vi các mốc số 11,12, E, F, G, H, A, B, C, D.

- Giao cho các đồng thừa kế của ông Z, bà Y cùng quản lý, sử dụng khu mộ có diện tích 1.222,1m^2 trong phạm vi các mốc 4, 5, 6, 7.

- Buộc các ông bà: Huỳnh Văn T2, Huỳnh Thị T11, Huỳnh Thanh T3, Huỳnh Văn T5, Huỳnh Văn T6, Huỳnh Văn T7, Huỳnh Văn T1 cùng liên đới trả giá trị cây trồng trên đất cho bà Nguyễn Thị *C* số tiền 107.090.000đ (Một trăm lẻ bảy triệu không trăm chín mười nghìn đồng).

- Buộc các ông bà: Trần Văn M, Trần Thị X, Trần Thị X2, Trần Thị Kim L1, Trần Thị Thu D1 cùng liên đới trả giá trị cây trồng trên đất cho bà Nguyễn

Thị *C* số tiền 107.370.000đ (Một trăm lẻ bảy triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Buộc các ông, bà: Huỳnh Thị Mỹ M1, Huỳnh Duy M2 và Huỳnh Tấn I1 cùng liên đới trả giá trị cây trồng trên đất cho bà Nguyễn Thị *C* số tiền 105.310.000đ (Một trăm lẻ năm triệu ba trăm mười nghìn đồng).

- Buộc các ông bà Võ Ngọc S, Võ Ngọc *I2*, Võ Thành *H*, Võ Ngọc *L2* và Võ Ngọc *D2* cùng liên đới bồi trả trị cây trồng trên đất cho bà Nguyễn Thị *C* số tiền 120.800.000đ (Một trăm hai mười triệu tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, Z cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Các ông bà: Huỳnh Văn T2, Huỳnh Thị T11, Huỳnh Thanh T3, Huỳnh Văn T5, Huỳnh Văn T6, Huỳnh Văn T7, Huỳnh Văn T1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 16.809.000đ được khấu trừ vào số tiền 4.750.000đ do các ông bà đã nộp tạm ứng theo biên lai số 13264 ngày 20/3/2017 tại Chi cục thi hành án thành phố Cao *L*, Đồng Tháp và còn phải nộp 12.059.000đ (Mười hai triệu không trăm năm mươi chín ngàn đồng).

Các ông bà: Trần Văn M, Trần Thị X, Trần Thị X2, Trần Thị Kim L1, Trần Thị Thu D1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 16.854.000đ được khấu trừ vào số tiền 4.750.000đ do các ông bà đã nộp tạm ứng theo biên lai số 13266 ngày 20/3/2017 tại Chi cục thi hành án thành phố Cao *L*, Đồng Tháp và còn phải nộp 12.104.000đ (Mười hai triệu một trăm lẽ bố nghìn năm đồng).

Các ông, bà: Huỳnh Thị Mỹ M1, Huỳnh Duy M2 và Huỳnh Tấn I1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 16.479.000đ được khấu trừ vào số tiền 4.750.000đ do các ông bà đã nộp tạm ứng theo biên lai số 13267 ngày 20/3/2017 tại Chi cục thi hành án thành phố Cao *L*, Đồng Tháp và còn phải nộp 11.729.000đ (Mười một triệu bảy trăm hai mươi chín ngàn đồng).

Các ông bà: Võ Ngọc S, Võ Ngọc *I2*, Võ Thành *H*, Võ Ngọc *L2* và Võ Ngọc *D2* phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 18.644.000đ được khấu trừ vào số tiền 4.750.000đ do các ông bà đã nộp tạm ứng theo biên lai số 13265 ngày 20/3/2017 tại Chi cục thi hành án thành phố Cao *L*, Đồng Tháp và còn phải nộp 13.894.000đ (Mười ba triệu tám trăm chín mười bốn ngàn đồng).

- Về chi phí tố tụng là chi xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Các ông bà: Huỳnh Văn T2, Huỳnh Thị T11, Huỳnh Thanh T3, Huỳnh Văn T5, Huỳnh Văn T6, Huỳnh Văn T7, Huỳnh Văn T1 phải chịu 3.694.800đ.

Các ông bà: Trần Văn M, Trần Thị X, Trần Thị X2, Trần Thị Kim L1, Trần Thị Thu D1 phải chịu 3.694.800đ

Các ông, bà: Huỳnh Thị Mỹ M1, Huỳnh Duy M2 và Huỳnh Tấn I1 phải chịu 3.694.800đ.

Các ông bà Võ Ngọc S, Võ Ngọc *I2*, Võ Thành *H*, Võ Ngọc *L2* và Võ Ngọc *D2* phải chịu 3.694.800đ

Bà Nguyễn Thị *C* phải nộp 3.694.800đ.

Tổng cộng chi phí tố tụng là 18.474.000đ do ông M nộp tạm ứng và được nhận lại số tiền này.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/3/2018, bà Nguyễn Thị *C* kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao *L* có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 07/QĐKNPT-VKS-DS ngày 26/3/2018.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao *L* kháng nghị: hủy bản án sơ thẩm do vi phạm thủ tục tố tụng.

Bà Nguyễn Thị *C* là bị đơn của vụ án kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Bà *C* không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất 17.162,4m^2 tọa lạc tại tổ 5, ấp Tân Hùng, xã Tân Thuận Tây, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp là di sản của ông Z và bà Y. Diện tích đất 17.162,4m^2 là tài sản của ông A và bà *C* do cha mẹ chồng bà *C* đã cho vợ chồng bà. Ngoài ra, bà *C* không chấp nhận việc các nguyên đơn yêu cầu bà *C* chia thừa kế diện tích đất 17.162,4m^2 do bà *C* đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Các nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bà Nguyễn Thị *C*.

Tại phiên tòa phúc thẩm, hàng thừa kế của ông Huỳnh Văn F2 là bà Lê Thị B3 (vợ ông F2) và các con là bà Huỳnh Thị Mỹ M1, ông Huỳnh Duy M2 và ông Huỳnh Tấn I1, có ông Huỳnh Duy M2 đại diện theo ủy quyền thay đổi yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Z và bà Y. Do không có nhu cầu sử dụng diện tích đất thực tế nên hàng thừa kế của ông F2 thống nhất nhận giá trị di sản.

Riêng hàng thừa kế của bà Huỳnh Thị Lẹ gồm có: bà Võ Ngọc S, bà Võ Ngọc *I2*, ông Võ Thành *H*, bà Võ Ngọc *L2* và bà Võ Ngọc *D2* yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét và giải quyết theo quy định của pháp luật.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Ông Huỳnh Văn T2 là đồng nguyên đơn của vụ án đã chết vào ngày 27/02/2018. Đến ngày 13/3/2018, Tòa án nhân dân thành phố Cao *L* xét xử vụ án và không được các bên đương sự thông tin ông T2 chết. Tuy nhiên, vào ngày 05/10/2018 hàng thừa kế của ông T2 gồm: vợ ông T2 là bà Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1952 và các con của ông T2 là anh Huỳnh Công G, chị Huỳnh Thị Ngọc B, anh Huỳnh Minh O, anh Huỳnh Công B2 đã đồng ý tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bà Đ, anh G, chị B, anh O và anh B2 cam đoan thực hiện quyền và nghĩa vụ của ông T2 theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Tuy Tòa án cấp sơ thẩm có thiếu sót và vi phạm về tố tụng nhưng trong quá trình xem xét, giải quyết tại cấp phúc thẩm, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Huỳnh Văn T2 đồng ý tham gia tố tụng, có cam đoan thực hiện quyền và nghĩa vụ của ông T2, điều này không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Huỳnh Văn T2 và không làm thay đổi nội dung của vụ án.

[2] Các nguyên đơn thống nhất trình bày: Nguồn gốc diện tích đất 17.162,3m^2 (qua đo đạc thực tế) tọa lạc tại ấp Tân Hùng, xã Tân Thuận Tây, thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp là của ông Huỳnh Văn Z, sinh năm 1904 và bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1908.

Ông Huỳnh Văn Z chết vào ngày 05/9/1978, không để lại di chúc.

Bà Nguyễn Thị Y chết vào ngày 11/7/1987, không để lại di chúc.

Ông Z và bà Y có tất cả 05 người con, gồm: Ông Huỳnh Văn E, bà Huỳnh Thị F, ông Huỳnh Văn F2, bà Huỳnh Thị Lẹ và ông Huỳnh Văn A. Hiện nay, ông E, bà F, ông F2, bà Lẹ và ông A đã chết.

- Ông Huỳnh Văn E (chết vào ngày 03/02/2001); Bà Huỳnh Thị F (chết ngày 30/4/2016); Ông Huỳnh Văn F2 (chết ngày 24/9/2015); Bà Huỳnh Thị Lẹ (chết ngày 22/4/2016) và ông Huỳnh Văn A (chết ngày 14/01/2007).

Ông E và bà Nguyễn Thị *Q9* (chết vào ngày 14/3/2018) có 07 người con gồm: ông Huỳnh Văn T2 (chết vào ngày 27/02/2018), bà Huỳnh Thị T11, ông Huỳnh Thanh T3, ông Huỳnh Văn T5, ông Huỳnh Văn T6, ông Huỳnh Văn T7 và ông Huỳnh Văn T1.

Ông T2 có vợ là bà Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1962. Ông T2 và bà Đ có 04 người con gồm: anh Huỳnh Công G, chị Huỳnh Thị Ngọc B, anh Huỳnh Minh O và anh Huỳnh Công B2.

- Bà F có 05 người con gồm: ông Trần Văn M, bà Trần Thị X, bà Trần Thị X2, bà Trần Thị Kim L1 và bà Trần Thị Thu D1.

- Ông F2 và bà Lê Thị B3 có 03 người con gồm: bà Huỳnh Thị Mỹ M1, ông Huỳnh Duy M2 và ông Huỳnh Tấn I1.

- Bà Lẹ có 05 người con gồm: bà Võ Ngọc S, bà Võ Ngọc *I2*, ông Võ Thành *H*, bà Võ Ngọc *L2* và bà Võ Ngọc *D2*.

- Ông A có vợ thứ nhất là bà Lê Thị *Q4* (có con chung là anh Huỳnh Thanh *Q5*, chị Huỳnh Thị Tuyết *Q6* và chị Huỳnh Thị Bạch *Q7*) và vợ thứ hai là bà Nguyễn Thị *C* (có con chung là chị Huỳnh Thị Băng *NLQ1*, anh Huỳnh Thành *Q2* và anh Huỳnh Trí *Q3*).

Riêng bà Nguyễn Thị *C* trình bày trong tổng diện tích đất qua đo đạc thực tế là 17.162,3m^2 chỉ có một phần diện tích đất có nguồn gốc là của ông Z và bà Y; Một phần diện tích đất tranh chấp do ông A và bà *C* khai phá và chuyển nhượng thêm.

[3] Hai bên tranh chấp đều thống nhất, ông Huỳnh Văn A và bà Nguyễn Thị *C* về sống chung với bà Nguyễn Thị Y từ năm 1980. Ông A và bà *C* quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp từ năm 1980 đến nay.

Vào ngày 28/01/1995, ông Huỳnh Văn A có đơn đăng ký quyền sử dụng đất với tổng diện tích đất là 15.150m^2, thể hiện nguồn gốc ruộng đất là ông bà để lại sau năm 1975. Đất đăng ký tọa lạc tại ấp Tân Hùng, xã Tân Thuận Tây, thị xã Cao *L* (nay là thành phố Cao *L*), tỉnh Đồng Tháp.

Ông Huỳnh Văn A được Ủy ban nhân dân thị xã Cao *L* (nay là thành phố Cao *L*) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 24/7/1996, diện tích đất là 15.150m^2 thuộc thửa 318 (diện tích 5.700m^2 đất LN), 1102 (diện tích 1.102m^2 đất T), thửa 2005 (diện tích 9.150m^2 đất LN) tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng là T và LNK. Đến năm 2005, ông A làm đơn cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang bản đồ địa chính chính quy đối với thửa 1102 (đối ứng thành thửa 68, tờ bản đồ số 12). Hộ ông Huỳnh Văn A và bà Nguyễn Thị *C* được Ủy ban nhân dân thị xã Cao *L* (nay là thành phố Cao *L*) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 19/5/2005, diện tích là 1.034,9m^2 thuộc thửa 68, tờ bản đồ số 12, mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm.

Vào ngày 14/01/2007, ông Huỳnh Văn A chết, không để lại di chúc.

Sau khi ông A chết, vào ngày 22/12/2010, bà Nguyễn Thị *C* làm đơn xin đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất của ông A. Bà *C* xin hợp nhất hai thửa 2002, 318 thành thửa 229, tờ bản đồ số 01, thành thửa 04, 12 với tổng diện tích đất là 19.013,4m^2, mục đích sử dụng là đất trồng cây *L2* năm.

+ Bà Nguyễn Thị *C* được Ủy ban nhân dân thành phố Cao *L* cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 26/01/2011 với diện tích đất là 19.013,4m^2 thuộc thửa 229, tờ bản đồ số 4.

Và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 26/8/2011 với diện tích đất 17.297,4m^2 thuộc thửa 270, tờ bản đồ 4.

Diện tích đất 17.297,4m^2 thuộc thửa 270, tờ bản đồ 4, bà *C* đã làm đơn xin tách thửa đất, hợp thửa đất vào ngày 23/12/2012 theo quy định của pháp luật. Thửa đất số 270 được cấp có thẩm quyền tách thành 02 thửa là: thửa số

279, diện tích là 641,8m^2 (CLN) cho ông Tăng Văn Hiếu, bà Trần Thị Hai và thửa số 276, diện tích là 16.655,6m^2 (CLN) cho bà Nguyễn Thị *C*. Thửa đất 276 là thửa đất hiện nay các bên đang tranh chấp.

Ông Huỳnh Văn A và bà Nguyễn Thị *C* sử dụng diện tích đất tranh chấp liên tục từ năm 1980.

Vào đầu năm 2014, các nguyên đơn và bà *C* không thỏa thuận được việc chia thừa kế nên các nguyên đơn đã khởi kiện và tranh chấp với nhiều quan hệ pháp luật có liên quan đến diện tích đất ông A và bà *C* sử dụng từ năm 1980.

[4] Xét diện tích đất các bên tranh chấp:

Các nguyên đơn là hàng thừa kế của ông Huỳnh Văn E, bà Huỳnh Thị F, ông Huỳnh Văn F2 và bà Huỳnh Thị Lẹ khởi kiện bà Nguyễn Thị *C* yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông Huỳnh Văn Z và bà Nguyễn Thị Y. Bà *C* là vợ của ông Huỳnh Văn A.

Diện tích đất tranh chấp thuộc thửa 276, diện tích là 16.655,6m^2 (CLN) do bà Nguyễn Thị *C* đứng tên quyền sử dụng.

Vào ngày 24/7/1996, ông Huỳnh Văn A được Ủy ban nhân dân thị xã Cao *L* (nay là thành phố Cao *L*) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất là 15.150m^2 thuộc thửa 318 (diện tích 5.700m^2 đất LN), 1102 (diện tích 1.102m^2 đất T), thửa 2005 (diện tích 9.150m^2 đất LN) tờ bản đồ số 01. Đến năm 2005, ông A làm đơn cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang bản đồ địa chính chính quy đối với thửa 1102 (đối ứng thành thửa 68, tờ bản đồ số 12). Hộ ông Huỳnh Văn A và bà Nguyễn Thị *C* được Ủy ban nhân dân thị xã Cao *L* (nay là thành phố Cao *L*) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 19/5/2005, diện tích là 1.034,9m^2 thuộc thửa 68, tờ bản đồ số 12.

Thửa đất 276 hiện đang tranh chấp bà *C* được cấp quyền sử dụng với diện tích là 16.655,6m^2 (CLN) là do trong quá trình cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã tách, nhập các thửa đất.

Nhưng qua xem xét tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện cụ thể như sau:

Thửa 318 nhập với thửa 2005 trở thành thửa 229: 5.700m^2 + 9.150m^2 = 14.850m^2. Thời điểm năm 1997, bà *C* và ông A chuyển nhượng thêm 4.800m^2 của anh, em ông Tám Cồn. Vì vậy thửa 229 có diện tích 19.013,4m^2.

Tách thửa 229 thành hai thửa: Thửa 269 có diện tích 1.716m^2 cho ông Hiểu, bà Hai và thửa 270 có diện tích 17.297,4m^2 do bà *C* đứng tên.

Thửa 269 của ông Hiểu, bà Hai nhập vào thửa 16 (diện tích 946,4m^2) của ông, bà có trở thành thửa 271 (1.716m^2 + 946,4m^2) có diện tích tổng cộng là 2.662,4m^2 (CLN) do ông Hiểu đứng tên quyền sử dụng.

Thửa 270 do bà *C* đứng tên được tách thành hai thửa: Thửa 276 (đang tranh chấp) có diện tích là 16.655,6m^2 và thửa 279 (641,8m^2) bà *C* chuyển nhượng cho ông Hiểu và bà Hai.

Các nguyên đơn cho rằng, diện tích đất tranh chấp cụ thể là 16.162,3m^2 (sau khi đã khấu trừ 1.222,1m^2) nhưng không xuất trình được giấy tờ, tài liệu làm chứng cứ chứng minh di sản của ông Huỳnh Văn Z và bà Nguyễn Thị Y có được diện tích đất tổng cộng là bao nhiêu.

Với những chứng cứ do nguyên đơn xuất trình: Các phiếu thu thuế tên ông Huỳnh Văn E; Tờ xác nhận làm chứng vào ngày 23/8/2012 của ông Nguyễn Văn Hòa, ông Tôn Văn Bảy, ông Lê Văn Lập, ông Đỗ Hữu Nguyệt có nội dung: ông Z và bà Y có tất cả diện tích đất 18.000m^2 (khấu trừ diện tích đất tại thửa 1102 là 1.034,9m^2).

Như vậy, các diện tích đất đã chuyển nhượng là 1.716m^2 + 641.8m^2 + 183,2m^2) thì diện tích đất còn lại là 14.424,1m^2 là tương ứng với diện tích đất ông A đã tiến hành kê khai, đăng ký vào năm 1995.

Bên cạnh đó, trong quá trình tranh chấp trước đây, lời trình bày của bà Nguyễn Thị *C* thể hiện tại Biên bản hòa giải ngày 12/01/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Cao *L* về việc bà *C* và ông A đã chuyển nhượng của anh em ông Tám Cồn với diện tích 4.800m^2 vào năm 1997 nhưng các nguyên đơn không phản đối và không có trình bày nào khác.

Ngoài ra, các nguyên đơn cũng không lý giải được: Vào năm 1996, từ việc ông A được cấp quyền sử dụng diện tích đất tổng cộng 15.150m^2, sau khi trừ diện tích đất tại thửa 1102 là 1.034,9m^2 cùng với việc nhập hai thửa 318 và 2005 (diện tích là 14.850m^2) nhưng khi bà *C* được cấp quyền sử dụng diện tích tổng cộng 19.013,4m^2 là vì sao?

Từ nhận xét trên, Hội đồng xét xử xác định diện tích tranh chấp thừa kế giữa các nguyên đơn và bà Nguyễn Thị *C* là 14.850m^2.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị *C*.

Bà *C* trình bày: Vào năm 1980, khi bà *C* và ông A về sống chung với bà Y, bà Y đã cho ông A và bà *C* diện tích đất tranh chấp nói trên. Việc bà Y cho ông A và bà *C* diện tích đất tranh chấp không có giấy tờ, bà *C* không có căn cứ chứng minh cho lời trình bày của bà nên Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày của bà *C*. Như vậy, diện tích đất 14.850m^2 nói trên không phải là tài sản của bà *C* và ông A. Diện tích đất 14.850m^2 là di sản của ông Huỳnh Văn Z và bà Nguyễn Thị Y.

Xét về thời hiệu chia thừa kế:

Tại phần I Công văn số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn như sau:

" Kể từ ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30-6-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc

thi hành Luật Tố tụng hành chính thì từ ngày 01-01-2017, Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế để thụ lý, giải quyết vụ án dân sự "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Theo đó, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế.

Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10-9-1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là: thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10-9-1990."

Bà *C* trình bày, từ năm 2014 đến nay các nguyên đơn nhiều lần tranh chấp và do hết thời hiệu khởi kiện nên các nguyên đơn đã rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, đối với những vụ án tranh chấp về thừa kế/chia tài sản chung là di sản đã hết thời hiệu thừa kế trước ngày 01/01/2017 mà Tòa án đã có thông báo trả đơn khởi kiện hoặc ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án vì lý do "thời hiệu khởi kiện đã hết"/"chưa đủ điều kiện khởi kiện chia tài sản chung" theo Bộ luật Dân sự năm 2005/Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, nhưng đến ngày 01/01/2017, thời hiệu khởi kiện vụ án đó vẫn còn theo Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì người thừa kế có quyền khởi kiện lại vụ án trên.

Với những quy định được dẫn giải nói trên thì thời hiệu yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông Huỳnh Văn Z và bà Nguyễn Thị Y vẫn còn. Việc các nguyên đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân thành phố Cao *L* thụ lý giải quyết là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Xét về công sức đóng góp của bà Nguyễn Thị *C*:

Các nguyên đơn thống nhất: Bà *C* cùng ông Huỳnh Văn A quản lý, canh tác và sử dụng diện tích đất tranh chấp từ năm 1980. Trong quá trình sử dụng đất, ông A và bà *C* đã san lắp, bồi đắp, cải tạo diện tích đất từ đất lúa trở thành đất trồng cây *L2* năm, trồng cây ăn trái, quản lý, giữ gìn và làm tăng thêm giá trị di sản……nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, bà *C* không yêu cầu xem xét công sức đóng góp vì bà *C* cho rằng vụ án đã hết thời hiệu chia thừa kế, diện tích đất tranh chấp đã được cha mẹ cho sử dụng ổn định từ năm 1980 là tài sản của ông A và bà *C*, không đồng ý chia đất theo yêu cầu của các nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm không giải thích quyền, nghĩa vụ và xem xét công sức đóng góp cho bà *C* trong trường hợp thời hiệu chia thừa kế vẫn còn và chia thừa kế theo pháp luật là giải quyết chưa đầy đủ, toàn diện vụ án, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà *C*.

Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm khi xem xét và giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Z và bà Y, sẽ xem xét đến công sức đóng góp của bà Nguyễn Thị *C* trong quá trình sử dụng đất. Bà *C* và ông Huỳnh Văn A

quản lý, giữ gìn, san lắp, bồi đắp, cải tạo làm tăng giá trị….đối với diện tích đất tranh chấp từ năm 1980 đến nay. Hội đồng xét xử xét phần công sức đóng góp của bà *C* tương ứng một kỷ phần thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn đồng ý trích công sức đóng góp cho bà *C* theo quy định của pháp luật là phù hợp và có căn cứ.

[7] Xét về lối đi chung:

Đối với diện tích lối đi do các nguyên đơn thống nhất, yêu cầu và xác định để làm lối chung khi được chấp nhận chia di sản bằng diện tích đất thực tế. Tuy nhiên, bà *C* không đồng ý.

Hội đồng xét xử xét thấy: do bà *C* không thống nhất dùng diện tích được hưởng thừa kế làm lối đi chung trên đất của ai được hưởng, bởi vì đối với sự thống nhất của các nguyên đơn đã làm ảnh hưởng đến phần thừa kế được chia. Vì vậy, các diện tích đất được chia thực tế của mỗi phần thừa kế có vị trí phía trong sẽ trả giá trị đất cho bà *C* để cùng sử dụng lối đi theo quy định của pháp luật.

Giá trị đất được tính theo giá của Hội đồng định giá tỉnh Đồng Tháp vào ngày 22/11/2018.

[8] Di sản của ông Huỳnh Văn Z và bà Nguyễn Thị Y có diện tích đất cụ thể là 14.850m^2, được chia thành 06 kỷ phần. Bà *C* được hưởng 02 kỷ phần. Cụ thể:

14.850m^2 - 1.222,1m^2 (khu mộ) = 13.627,9m^2.

- Mỗi kỷ phần thừa kế là:

13.627,9m^2 : 6 = 2.271,3m^2.

- Bà *C* được hưởng 02 kỷ phần:

2.271,3m^2 x 2 = 4.542,6m^2.

Diện tích chênh lệch của bà *C* trong diện tích qua xem xét, thẩm định tại chỗ hiện trạng đất: 17.162,3m^2 - 14.850m^2 = 2.312,3m^2.

Như vậy, bà Nguyễn Thị *C* được giao diện tích đất cụ thể là: 2.312,3m^2 (diện tích đất chênh lệch) + 4.542,6m^2 (hai kỷ phần thừa kế) = 6.854,9m^2.

Do hàng thừa kế của ông Huỳnh Văn F2 là bà Lê Thị B3 (vợ ông F2) và các con là bà Huỳnh Thị Mỹ M1, ông Huỳnh Duy M2 và ông Huỳnh Tấn I1, có ông Huỳnh Duy M2 đại diện theo ủy quyền yêu cầu chia giá trị di sản của phần thừa kế mà ông F2 được hưởng. Bà *C* là người đang trực tiếp quản lý và sử dụng tranh chấp nên bà *C* có nghĩa vụ thanh toán giá trị di sản thừa kế cho hàng thừa kế của ông Huỳnh Văn F2.

- Hàng thừa kế của ông Huỳnh Văn E gồm: ông Huỳnh Văn T2 (Có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: bà Đ, anh G, chị B, anh O, anh B2), bà Huỳnh Thị T11, ông Huỳnh Thanh T3, ông Huỳnh Văn T5, ông Huỳnh Văn T6, ông Huỳnh Văn T7 và ông Huỳnh Văn T1 được chia thừa kế diện tích đất tại Ô

số 2’ (Trừ diện tích lối đi là 171,4m^2 tại vị trí các mốc B, G, H’, A’, B). Như vậy, ông Huỳnh Văn T2 (Có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: bà Đ, anh G, chị B, anh O, anh B2), bà Huỳnh Thị T11, ông Huỳnh Thanh T3, ông Huỳnh Văn T5, ông Huỳnh Văn T6, ông Huỳnh Văn T7 và ông Huỳnh Văn T1 còn được quản lý, sử dụng diện tích đất 2.367,2m^2 trong phạm vi các mốc 4, 4A, 7, B, A’, 3, 4 và các mốc G, 16, 16’, H’, G.

- Hàng thừa kế của bà Huỳnh Thị F gồm: Ông Trần Văn M, bà Trần Thị X, bà Trần Thị X2, bà Trần Thị Kim L1, bà Trần Thị Thu D1 được chia thừa kế diện tích đất tại Ô số 2 (Trừ diện tích lối đi là 179,0m^2 tại vị trí các mốc A’, H’, H, A, A’). Như vậy, ông Trần Văn M, bà Trần Thị X, bà Trần Thị X2, bà Trần Thị Kim L1, bà Trần Thị Thu D1 còn được quản lý, sử dụng diện tích đất 2.359,5m^2 trong phạm vi các mốc 3, A’, A, 2, 3 và các mốc H’, 16’, 17, H, H’.

- Hàng thừa kế của bà Huỳnh Thị Lẹ gồm: Bà Võ Ngọc S, bà Võ Ngọc *I2*, ông Võ Thành *H*, bà Võ Ngọc *L2* và bà Võ Ngọc *D2* được chia thừa kế diện tích đất thuộc Ô số 1 có diện tích là 2.538,5m^2 trong phạm vi các mốc số 1, 2, A, H, 17, 18, 1.

- Bà Nguyễn Thị *C* được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất thuộc Ô số 5, Ô số 4 và Ô số 3 (Trừ diện tích lối đi là 620,1m^2 tại vị trí các mốc 11, 12, E, D, 11; Các mốc D, E, F, C, D và các mốc C, F, G, B, C). Như vậy, bà Nguyễn Thị *C* còn được quản lý, sử dụng diện tích đất 7.704,5m^2 trong phạm vi Ô số 5 tại các mốc 9, 10, 11, D, 9 và các mốc 12, 13, 14, E, 12; Ô số 4 tại các mốc 9, D, C, 8, 9 và các mốc E, 14, 15, F, E; Ô số 3 tại các mốc 8, C, B, 7, 6, 5, 8 và các mốc F, 15, 15’’, 16, G, F.

Hàng thừa kế của ông Huỳnh Văn E, bà Huỳnh Thị F, bà Huỳnh Thị Lẹ được giao diện tích đất nhiều hơn một kỷ phần thừa kế nên có trách nhiệm trả giá trị diện tích đất chênh lệch theo giá của Hội đồng định giá tỉnh Đồng Tháp đã định ngày 22/11/2018.

[9] Phần thanh toán giá trị cây trồng, lối đi và giá trị đất chênh lệch được tính cụ thể như sau:

9.1. Giá trị cây trồng: Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 15/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Bản đồ đo đạc bổ sung ngày 30/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao *L* thể hiện cây trồng tại Ô số 1, Ô số 2 và Ô số 2’ có giá trị tổng cộng là 261.900.000 đồng. Như vậy, mỗi kỷ phần thừa kế được giao đất có trách nhiệm thanh toán cho bà *C* giá trị cây trồng với số tiền cụ thể là 87.300.000 đồng (Tám mươi bảy triệu ba trăm nghìn đồng).

9.2. Về lối đi chung: diện tích được sử dụng làm lối đi chung qua đất giao cho bà *C* là 620.1m^2. Giá trị đất theo giá của Hội đồng định giá tỉnh Đồng Tháp đã định ngày 22/11/2018 là 102.840 đồng/m^2. Lối đi có giá trị:

620.1m^2 x 102.840 đồng/m^2 = 63.771.000 đồng.

63.771.000 đồng : 4 phần = 15.943.000 đồng (tính tròn).

Bốn kỷ phần sử dụng lối đi chung là: bà Nguyễn Thị *C*, hàng thừa kế của ông Huỳnh Văn E, bà Huỳnh Thị F, bà Huỳnh Thị Lẹ.

Như vậy, hàng thừa kế của ông Huỳnh Văn E, bà Huỳnh Thị F, bà Huỳnh Thị Lẹ được giao diện tích đất thực tế nên có trách nhiệm trả giá trị đất sử dụng làm lối đi chung mỗi kỷ phần thừa kế là 15.943.000 đồng (Mười lăm triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

Riêng hàng thừa kế của ông Huỳnh Văn E, bà Huỳnh Thị F, bà Huỳnh Thị Lẹ không yêu cầu người sử dụng lối đi chung trả giá trị đất, thể hiện tại các mốc B, G, H', H, A, A', B có diện tích tổng cộng là 350.4m^2 nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

9.3. Giá trị diện tích đất chênh lệch với mỗi kỷ phần thừa kế:

- Bà *C* có nghĩa vụ thanh toán giá trị di sản thừa kế cho hàng thừa kế của ông Huỳnh Văn F2 tại vị trí Ô số 3 thể hiện tại Bản đồ đo đạc bổ sung ngày 30/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao *L*, cụ thể: 2.068,5m^2 x 102.840 đồng/m^2 = 212.724.500 đồng (Hai trăm mười hai triệu bảy trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

- Hàng thừa kế của bà Huỳnh Thị Lẹ được giao diện tích đất thực tế tại Ô số 1 là 2.538,5m^2, chênh lệch với kỷ phần được hưởng là 267.2m^2 nên có trách nhiệm thanh toán giá trị đất chênh lệch cho hàng thừa kế của ông Huỳnh Văn Lẹ diện tích là 202.8m^2 và bà Nguyễn Thị *C* diện tích là 64.4m^2. Cụ thể là:

202.8m^2 x 102.840 đồng/m^2 = 20.856.000 đồng (tính tròn).

64.4m^2 x 102.840 đồng/m^2 = 6.623.000 đồng (tính tròn).

- Hàng thừa kế của bà Huỳnh Thị F được giao diện tích đất thực tế tại Ô số 2 là 2.538,5m^2, chênh lệch với kỷ phần được hưởng là 267.2m^2 nên có trách nhiệm thanh toán giá trị đất chênh lệch cho bà Nguyễn Thị *C* cụ thể là:

267.2m^2 x 102.840 đồng/m^2 = 27.479.000 đồng (tính tròn).

- Hàng thừa kế của ông Huỳnh Văn E được giao diện tích đất thực tế tại Ô số 2 là 2.538,6m^2, chênh lệch với kỷ phần được hưởng là 267.3m^2 nên có trách nhiệm thanh toán giá trị đất chênh lệch cho bà Nguyễn Thị *C* cụ thể là:

267.3m^2 x 102.840 đồng/m^2 = 27.489.000 đồng.

9.4. Như vậy, việc trả giá trị tổng cộng được tính cụ thể như sau:

- Bà Nguyễn Thị *C* có trách nhiệm thanh toán giá trị di sản thừa kế cho hàng thừa kế của ông Huỳnh Văn F2 giá trị di sản là 212.724.500 đồng (Hai trăm mười hai triệu bảy trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

- Hàng thừa kế của bà Huỳnh Thị Lẹ có trách nhiệm liên đới thanh toán giá trị di sản thừa kế cho hàng thừa kế của ông Huỳnh Văn F2 giá trị di sản là 20.856.000 đồng (Hai mươi triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

- Hàng thừa kế của bà Huỳnh Thị Lẹ có trách nhiệm liên đới thanh toán giá trị di sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị *C* giá trị di sản tổng cộng là

(87.300.000 đồng + 6.623.000 đồng + 15.943.000 đồng) = 109.866.000 đồng (Một trăm chín triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

- Hàng thừa kế của bà Huỳnh Thị F có trách nhiệm liên đới thanh toán giá trị di sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị *C* giá trị di sản tổng cộng là (87.300.000 đồng + 27.479.000 đồng + 15.943.000 đồng) = 130.722.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn đồng).

- Hàng thừa kế của ông Huỳnh Văn E có trách nhiệm liên đới thanh toán giá trị di sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị *C* giá trị di sản tổng cộng là (87.300.000 đồng + 27.489.000 đồng + 15.943.000 đồng) = 130.732.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Từ những nhận xét nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy: bà Nguyễn Thị *C* kháng cáo không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của các nguyên đơn yêu cầu bà *C* chia diện tích đất 17.162,4m^2 do bà *C* đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bởi vì diện tích đất nói trên là tài sản của bà *C* và ông A, không phải là di sản của ông Z và bà Y là không có căn cứ, không phù hợp nên không chấp nhận kháng cáo của bà *C*.

[10] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao *L*: Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị số 07/QĐKNPT-VKS-DS ngày 26/3/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao *L*. Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm với những căn cứ như sau:

- Ông Huỳnh Văn T2 là đồng nguyên đơn của vụ án đã chết vào ngày 27/02/2018, trước khi Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án vào ngày 13/3/2018.

Trong quá trình tham gia tố tụng, ông T2 ủy quyền cho ông Huỳnh Văn T1. Vì vậy, việc ủy quyền của ông T2 và ông T1 đương nhiên chấm dứt khi ông T2 chết.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm không phát hiện nội dung này, ông T2 không có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng để có ý kiến, trình bày tại phiên tòa và kháng cáo (nếu quyền và lợi ích hợp pháp của ông T2 bị thiệt hại). Điều này đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Huỳnh Văn T2 và vi phạm vào Điều 74 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Không xem xét đến công sức đóng góp của bà Nguyễn Thị *C* khi xem xét chia thừa kế theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

Từ những vi phạm về tố tụng và nội dung nói trên, cấp phúc thẩm không thể bổ sung và khắc phục được.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tuy Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm về tố tụng và không xem xét, đánh giá hết nội dung của vụ án. Nhưng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã khắc phục và bổ sung được về thủ tục tố tụng và xem xét đến toàn bộ nội dung của vụ án. Đối với hàng thừa kế của ông Huỳnh Văn T2 gồm: bà Nguyễn Ngọc Đ, anh Huỳnh Công G, chị Huỳnh Thị Ngọc B, anh Huỳnh Minh O, anh Huỳnh Công B2 đã đồng ý tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền,

nghĩa vụ tố tụng. Đồng thời, họ đã cam đoan thực hiện quyền và nghĩa vụ của ông T2 theo quy định của pháp luật về thừa kế. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm với những phân tích nói trên.

Từ nhận xét trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao *L*.

[11] Đối với sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm:

- Ông Huỳnh Văn T2 là một trong các nguyên đơn chết vào 27/02/2018, trước khi Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T2 tham gia tố tụng. Trong khi đó, ông Huỳnh Văn T2 ủy quyền cho ông Huỳnh Văn T1 tham gia tố tụng vào ngày 23/3/2017, ông T2 chết thì việc ủy quyền nói trên chấm dứt từ ngày 27/02/2018 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn triệu tập người đại diện theo ủy quyền của ông T2 tham gia tố tụng và trình bày tại phiên tòa sơ thẩm.

- Tại Văn bản ý kiến vào ngày 27/4/2017 của bà Nguyễn Thị *C*, bà *C* khiếu nại và yêu cầu xem xét thời hiệu của vụ án. Tuy nhiên, trong quá trình xem xét và giải quyết vụ án cũng như bản án sơ thẩm không xem xét, đánh giá, nhận định về thời hiệu của vụ án theo ý kiến của bà *C*.

- Chia thừa kế theo pháp luật thì mỗi kỷ phần thừa kế phải bằng nhau (Điều 650 của Bộ luật dân sự). Tuy nhiên, các nguyên đơn trong vụ án thỏa thuận phần di sản chênh lệch không phải trả giá trị hoặc tương đương mà không có sự thống nhất của bà *C*. Trong khi đó, bà *C* là người xác định, diện tích đất tranh chấp là tài sản của bà *C* và ông A. Tòa án cấp sơ thẩm không giải thích quyền và lợi ích hợp pháp của bà *C* trường hợp Tòa án chia thừa kế theo pháp luật sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của bà.

- Không xem xét và tính công sức đóng góp cho bà *C*, không giải thích quyền và lợi ích hợp pháp của bà *C* đối với công sức đóng góp của bà trường hợp Tòa án chia thừa kế theo pháp luật.

- Các nguyên đơn tự thỏa thuận về lối đi, không có sự thống nhất của bà *C*, là bị đơn của vụ án, cũng là người bị thiệt hại về quyền và lợi ích hợp pháp trong trường hợp sử dụng diện tích đất được chia thừa kế làm lối đi mà chỉ cho các nguyên đơn sử dụng.

- Khi xem xét chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tòa án cấp sơ thẩm không khấu trừ số tiền 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) bà *C* đã tạm ứng cho việc định giá tài sản ngày 18/01/2018.

- Diện tích đất cấp cho ông Huỳnh Văn A vào năm 1996, sau khi tách thửa 1102, còn lại thửa 318 được nhập với thửa 2005 trở thành thửa 229: tổng cộng là 5.700m^2 + 9.150m^2 = 14.850m^2. Nhưng khi bà *C* được cấp quyền sử dụng thửa 229 có diện tích là 19.013,4m^2 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không có Văn bản đề nghị Ủy ban cấp có thẩm quyền xác định lý do nào, sau khi nhập các thửa đất thì diện tích đất có sự chênh lệch nhiều hơn là 4.163,4m^2.

- Không xem xét miễn án phí dân sự sơ thẩm và tạm ứng án phí phúc thẩm cho người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

Những thiếu sót nói trên về tố tụng và nội dung nói trên của Tòa án cấp sơ thẩm cần khắc phục và rút kinh nghiệm.

[12] Xem xét án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án quy định: Miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án đối với người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị *C*, sinh năm 1952 (66 tuổi) là đối tượng được xem xét miễn nộp án phí Tòa án theo quy định nói trên. Vì vậy, bà Nguyễn Thị *C* được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Từ những nội dung phân tích nói trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm: Sửa bản án sơ thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do sửa bản án sơ thẩm nên bà *C* và hàng thừa kế của ông Z, bà Y không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà *C* là chưa phù hợp, không có căn cứ nên không chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là hủy bản án sơ thẩm.

Đề nghị của Viện kiểm sát là chưa phù hợp nên không chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 74, Khoản 2 Điều 148, Điều 293, Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các Điều 357, 468, 609, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 658 và Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị *C*.

Không chấp nhận kháng nghị số 07/QĐKNPT-VKS-DS ngày 26/3/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao *L*.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Toà án nhân dân thành phố Cao *L*.

- Đình chỉ yêu cầu của các nguyên đơn về việc yêu cầu hủy quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thị xã Cao *L* cho hộ ông Huỳnh Văn A và cấp cho bà Nguyễn Thị *C*.

* Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các đồng nguyên đơn đối với di sản của ông Huỳnh Văn Z và bà Nguyễn Thị Y.

- Hàng thừa kế của ông Huỳnh Văn E gồm: ông Huỳnh Văn T2 (Có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: bà Đ, anh G, chị B, anh O, anh B2), bà Huỳnh Thị T11, ông Huỳnh Thanh T3, ông Huỳnh Văn T5, ông Huỳnh Văn T6, ông Huỳnh Văn T7 và ông Huỳnh Văn T1 được chia thừa kế diện tích đất tại Ô số 2’ (Trừ diện tích lối đi là 171,4m^2 tại vị trí các mốc B, G, H’, A’, B). Như vậy, ông Huỳnh Văn T2 (Có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: bà Đ, anh G, chị B, anh O, anh B2), bà Huỳnh Thị T11, ông Huỳnh Thanh T3, ông Huỳnh Văn T5, ông Huỳnh Văn T6, ông Huỳnh Văn T7 và ông Huỳnh Văn T1 còn được quản lý, sử dụng diện tích đất là 2.367,2m^2 trong phạm vi các mốc 4, 4A, 7, B, A’, 3, 4 và các mốc G, 16, 16’, H’, G.

- Hàng thừa kế của bà Huỳnh Thị F gồm: Ông Trần Văn M, bà Trần Thị X, bà Trần Thị X2, bà Trần Thị Kim L1, bà Trần Thị Thu D1 được chia thừa kế diện tích đất tại Ô số 2 (Trừ diện tích lối đi là 179,0m^2 tại vị trí các mốc A’, H’, H, A, A’). Như vậy, ông Trần Văn M, bà Trần Thị X, bà Trần Thị X2, bà Trần Thị Kim L1, bà Trần Thị Thu D1 còn được quản lý, sử dụng diện tích đất 2.359,5m^2 trong phạm vi các mốc 3, A’, A, 2, 3 và các mốc H’, 16’, 17, H, H’.

- Hàng thừa kế của bà Huỳnh Thị Lẹ gồm: Bà Võ Ngọc S, bà Võ Ngọc *I2*, ông Võ Thành *H*, bà Võ Ngọc *L2* và bà Võ Ngọc *D2* được chia thừa kế diện tích đất thuộc Ô số 1 có diện tích là 2.538,5m^2 trong phạm vi các mốc số 1, 2, A, H, 17, 18, 1.

- Bà Nguyễn Thị *C* được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất thuộc Ô số 5, Ô số 4 và Ô số 3 (Trừ diện tích lối đi là 620,1m^2 tại vị trí các mốc 11, 12, E, D, 11; Các mốc D, E, F, C, D và các mốc C, F, G, B, C). Như vậy, bà Nguyễn Thị *C* còn được quản lý, sử dụng diện tích đất 7.704,5m^2 trong phạm vi Ô số 5 tại các mốc 9, 10, 11, D, 9 và các mốc 12, 13, 14, E, 12; Ô số 4 tại các mốc 9, D, C, 8, 9 và các mốc E, 14, 15, F, E; Ô số 3 tại các mốc 8, C, B, 7, 6, 5, 8 và các mốc F, 15, 15’’, 16, G, F.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Bản đồ đo đạc bổ sung, Sơ đồ mốc bổ sung ngày 15/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao *L*).

Các bên đương sự được quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích được chấp nhận nói trên và chịu trách nhiệm nộp các khoản thu theo quy định của pháp luật.

- Giao cho các đồng thừa kế của ông Huỳnh Văn Z và bà Nguyễn Thị Y được cùng quản lý, sử dụng khu mộ có diện tích 1.222,1m^2 trong phạm vi các mốc 4, 4A, 7, 6, 5, 4', 4.

- Các đồng thừa kế của ông Huỳnh Văn Z và bà Nguyễn Thị Y được cùng quản lý, sử dụng diện tích được xác định là lối đi thể hiện tại các vị trí mốc A, A', B, C, D, 11, 12, E, F, G, H', H, A.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố *C*; Sơ đồ mốc và Bản đồ đo đạc của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao *L* ngày 13/9/2017; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Bản đồ đo đạc bổ sung, Sơ đồ mốc bổ sung ngày 15/11/2018 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao *L*).

- Buộc ông Huỳnh Văn T2 (Có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: bà Đ, anh G, chị B, anh O, anh B2), bà Huỳnh Thị T11, ông Huỳnh Thanh T3, ông Huỳnh Văn T5, ông Huỳnh Văn T6, ông Huỳnh Văn T7 và ông Huỳnh Văn T1 là hàng thừa kế của ông Huỳnh Văn E cùng có trách nhiệm liên đới trả giá trị cây trồng trên đất, giá trị lối đi và giá trị đất chênh lệch cho bà Nguyễn Thị *C* tổng cộng số tiền 130.732.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng).

- Buộc ông Trần Văn M, bà Trần Thị X, bà Trần Thị X2, bà Trần Thị Kim L1 và bà Trần Thị Thu D1 là hàng thừa kế của bà Huỳnh Thị F cùng có trách nhiệm liên đới trả giá trị cây trồng trên đất, giá trị lối đi và giá trị đất chênh lệch cho bà Nguyễn Thị *C* tổng cộng số tiền 130.722.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn đồng).

- Buộc bà Võ Ngọc S, bà Võ Ngọc *I2*, ông Võ Thành *H*, bà Võ Ngọc *L2* và bà Võ Ngọc *D2* là hàng thừa kế của bà Huỳnh Thị Lẹ cùng có trách nhiệm liên đới trả giá trị cây trồng trên đất, giá trị lối đi và giá trị đất chênh lệch cho bà Nguyễn Thị *C* tổng cộng số tiền 109.866.000 đồng (Một trăm chín triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

- Buộc bà Võ Ngọc S, bà Võ Ngọc *I2*, ông Võ Thành *H*, bà Võ Ngọc *L2* và bà Võ Ngọc *D2* cùng có trách nhiệm liên đới trả giá trị diện tích đất chênh lệch cho hàng thừa kế của ông Huỳnh Văn F2 gồm: bà Lê Thị B3, bà Huỳnh Thị Mỹ M1, ông Huỳnh Duy M2 và ông Huỳnh Tấn I1 thành tiền là 20.856.000 đồng (Hai mươi triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị *C* có trách nhiệm thanh toán giá trị quyền sử dụng đất là di sản thừa kế cho hàng thừa kế của ông Huỳnh Văn F2 gồm: bà Lê Thị B3, bà Huỳnh Thị Mỹ M1, ông Huỳnh Duy M2 và ông Huỳnh Tấn I1 thành tiền

là 212.724.500 đồng (Hai trăm mười hai triệu bảy trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng thì bên phải thi hành còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí:

+ Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị *C*.

+ Ông Huỳnh Văn T2 (Có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: bà Đ, anh G, chị B, anh O, anh B2), bà Huỳnh Thị T11, ông Huỳnh Thanh T3, ông Huỳnh Văn T5, ông Huỳnh Văn T6, ông Huỳnh Văn T7 và ông Huỳnh Văn T1 là hàng thừa kế của ông Huỳnh Văn E phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 18.216.000 đồng. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí do các ông, bà đã nộp là 4.750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 13264 ngày 20/3/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao *L*. Như vậy, các ông bà nói trên còn phải nộp tiếp số tiền 13.466.000 đồng (Mười ba triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

+ Ông Trần Văn M, bà Trần Thị X, bà Trần Thị X2, bà Trần Thị Kim L1 và bà Trần Thị Thu D1 là hàng thừa kế của bà Huỳnh Thị F phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 18.215.000 đồng. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí do các ông, bà đã nộp là 4.750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 13266 ngày 20/3/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao *L*. Như vậy, các ông bà nói trên còn phải nộp tiếp số tiền 13.465.000 đồng (Mười ba triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

+ Bà Lê Thị B3, bà Huỳnh Thị Mỹ M1, ông Huỳnh Duy M2 và Huỳnh Tấn I1 là hàng thừa kế của ông Huỳnh Văn F2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.679.000 đồng. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí do các ông, bà đã nộp là 4.750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 13267 ngày 20/3/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao *L*. Như vậy, các ông bà nói trên còn phải nộp số tiền chênh lệch là 6.929.000 đồng (Sáu triệu chín trăm hai mươi chín nghìn đồng).

+ Bà Võ Ngọc S, bà Võ Ngọc *I2*, ông Võ Thành *H*, bà Võ Ngọc *L2* và bà Võ Ngọc *D2* là hàng thừa kế của bà Huỳnh Thị Lẹ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 18.215.000 đồng. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí do các ông, bà đã nộp là 4.750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 13265 ngày 20/3/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao *L*. Như vậy, các ông bà nói trên còn phải nộp tiếp số tiền 13.465.000 đồng (Mười ba triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Các bên đương sự không chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị *C* được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa

án số 0003158 ngày 27/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao *L*, tỉnh Đồng Tháp.

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 20.274.000 đồng. Ông M đã tạm ứng và chi xong số tiền 17.974.000 đồng. Bà *C* đã tạm ứng và chi xong số tiền 2.300.000 đồng. Mỗi kỷ phần thừa kế phải chịu chi phí nói trên là 3.379.000 đồng (Ba triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn đồng). Riêng bà *C* phải chịu chi phí tổng cộng là 6.758.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn đồng).

Như vậy:

+ Ông Trần Văn M, bà Trần Thị X, bà Trần Thị X2, bà Trần Thị Kim L1 và bà Trần Thị Thu D1 phải chịu chi phí nói trên là 3.379.000 đồng (Ba triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn đồng). Chi phí này ông Trần Văn M đã tạm ứng và chi xong.

+ Ông Huỳnh Văn T2 (Có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng: bà Đ, anh G, chị B, anh O, anh B2), bà Huỳnh Thị T11, ông Huỳnh Thanh T3, ông Huỳnh Văn T5, ông Huỳnh Văn T6, ông Huỳnh Văn T7, ông Huỳnh Văn T1 có trách nhiệm trả lại cho ông Trần Văn M số tiền 3.379.000 đồng (Ba triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

+ Bà Lê Thị B3, bà Huỳnh Thị Mỹ M1, Huỳnh Duy M2 và Huỳnh Tấn I1 có trách nhiệm trả lại cho ông Trần Văn M số tiền 3.379.000 đồng (Ba triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

+ Bà Võ Ngọc S, bà Võ Ngọc *I2*, ông Võ Thành *H*, bà Võ Ngọc *L2* và bà Võ Ngọc *D2* có trách nhiệm trả lại cho ông Trần Văn M số tiền 3.379.000 đồng (Ba triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

+ Bà Nguyễn Thị *C* được trừ vào chi phí bà *C* đã tạm ứng là 2.300.000 đồng, vì vậy bà *C* có trách nhiệm trả lại cho ông Trần Văn M số tiền 4.458.000 đồng (Bốn triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn đồng).

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN**
CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND TP.Cao *L*;
- Chi cục THADS TP.Cao *L*;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Liên Hiệp